

**Ứng dụng kết quả nghiên cứu trong chỉnh hình răng mặt.** Từ kết quả diễn tiến thay đổi hình thái khớp cắn dạng tương quan MPTC RE dạng thẳng trong toàn bộ quá trình phát triển của bộ răng, cần phải chú ý nhóm trẻ có dạng thẳng ở bộ răng sữa nhưng chuyển thành tương quan R6 hạng II 50% ở bộ răng hỗn hợp vì có khả năng cao từ 30% đến 50% có tương quan R6 hạng II trong tương lai để có kế hoạch can thiệp kịp thời. Đặc biệt, đối với nhóm chuyển thành hạng II 100% ở bộ răng hỗn hợp cần phải can thiệp càng sớm càng tốt vì phần lớn sẽ giữ nguyên tương quan R6 hạng II mà không có sự điều chỉnh.

#### IV. KẾT LUẬN

Trong quá trình phát triển từ bộ răng sữa đến bộ răng vĩnh viễn, tương quan mặt phẳng tận cùng răng cối sữa thứ hai dạng thẳng dù được xem là tương quan lý tưởng ở bộ răng sữa nhưng có tỉ lệ chuyển thành hạng II ở bộ răng vĩnh viễn cao hơn 30%.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thành Đạt (2012). Tình trạng sai khớp cắn ở bộ răng hỗn hợp. Tiểu luận tốt nghiệp Bác Sĩ Răng Hàm Mặt. Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh.
2. Hoàng Tử Hùng (2001). Cắn khớp học. Nhà xuất bản Y học.
3. Nguyễn Minh Hùng, Nguyễn Thị Kim Anh (2013). Nghiên cứu dọc sự thay đổi tương quan khớp cắn vùng răng cối từ bộ răng sữa sang bộ răng vĩnh viễn. Y học TP Hồ Chí Minh. 17(2).
4. Lê Thị Cẩm Tú (2011). Tình trạng sai khớp cắn ở bộ răng sữa. Tiểu luận tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt. Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.
5. Đồng Khắc Thắm (2004). Chỉnh hình răng mặt. Nhà xuất bản Y học TP. Hồ Chí Minh.
6. Bishara SE (1988). Changes in the molar relationship between the deciduous and permanent dentitions: a longitudinal study. Am J Orthod Dentofacial Orthop. 93(1):19-28.
7. Nanda RS (1973). Age changes in the occlusal pattern of deciduous dentition. J Dent Res. 52(2):221-4.
8. Tsourakis AK (2014). Class II malocclusion: The aftermath of a "perfect storm". Seminars in Orthodontics. 20(1):59-73.

## TÌNH TRẠNG SÂU RĂNG CỦA HỌC SINH TẠI 17 TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH NĂM 2024

Phạm Tuấn Huy<sup>1</sup>, Hồ Minh Đạt<sup>1</sup>

#### TÓM TẮT

**Mục tiêu nghiên cứu:** (1) Đánh giá tình trạng sâu răng và (2) mô tả các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sâu răng của học sinh tại 17 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Trà Vinh năm 2024. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả, theo phương pháp chọn mẫu toàn bộ. Tiến hành khám từ ngày 02/04/2024 đến ngày 09/04/2024 tại 17 trường tiểu học ở thành phố Trà Vinh. Khảo sát tỷ lệ sâu răng, số lần đánh răng trong ngày, thời gian mỗi lần đánh răng, số học sinh từng đến nha sĩ bằng bảng câu hỏi. Số liệu được thu thập trực tiếp lúc khám, đánh giá theo Cục chính sách Y tế, Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội Okayama, Nhật Bản. **Kết quả:** Tỷ lệ sâu răng của học sinh là 89,7%, ở các nhóm tuổi 6-8 và 9-11 lần lượt là 92,4% và 85,8%. Chỉ số dft (6-8 tuổi); dft (9-11 tuổi); DFT (6-8 tuổi); DFT (9-11 tuổi) lần lượt là 6,08; 2,54; 1,29; 2,19. Có mối liên quan giữa tình trạng sâu răng với một số yếu tố như nhóm tuổi (OR = 1,99, p<0,05), thói quen đánh răng  $\geq 2$  lần/ngày (OR = 1,29, p<0,05), đánh răng  $\geq 2$  phút/lần (OR = 1,24, p<0,05), đi khám răng tại phòng khám nha (OR =

1,26, p<0,05). **Kết luận:** Tỷ lệ sâu răng của học sinh nằm ở mức cao cho thấy hiệu quả của quá trình chăm sóc răng miệng chưa được tối ưu. Do đó cần kiến nghị các biện pháp phù hợp thông qua chương trình Nha học đường để cải thiện sức khỏe răng miệng của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Trà Vinh.

**Từ khóa:** Sâu răng, học sinh tiểu học.

#### SUMMARY

#### DENTAL CARIES STATUS OF STUDENTS AT 17 PRIMARY SCHOOLS IN TRA VINH CITY IN THE YEAR 2024

**Research objective:** (1) To evaluate the dental caries status and (2) to describe its associated factors among students at 17 primary schools in Tra Vinh City in 2024. **Research methods:** A cross-sectional study with the Total sampling technique was conducted from April 2nd, 2024 to April 9th, 2024 at 17 primary schools in Tra Vinh City. The prevalence of dental caries, the number of times brushing teeth per day, the brushing duration, and the number of students visiting the dental clinic were surveyed using a questionnaire. Data were collected directly during the examination, based on the assessment criteria of the Health Policy Bureau of the Ministry of Health and Welfare of Okayama, Japan. **Results:** The tooth decay rate among students was 89,7%, in the age groups 6-8 and 9-11, it was 92,4% and 85,8%. dft index (6-8 years old); dft (9-11 years old); DFT (6-8 years old); DFT (9-11 years old) is 6,08; 2,54; 1,29;

<sup>1</sup>Trường Đại học Trà Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Tuấn Huy

Email: tuanhuy@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.4.2024

Ngày duyệt bài: 22.5.2024

2,19. There is a relationship between tooth decay and some factors such as age (OR = 1,99, p<0,05), the habit of brushing teeth  $\geq 2$  times/day (OR = 1,29, p < 0,05), brushing teeth  $\geq 2$  minutes/time (OR = 1,24, p<0,05), went for a dental check-up at the dental clinic (OR = 1,26, p<0,05). **Conclusions:** The high rate of tooth decay among students shows that the effectiveness of the oral care procedure was not optimal. Therefore, it is necessary to recommend the use of the School-based oral health promotion program to improve the oral health of primary school students in Tra Vinh City.

**Keywords:** Tooth decay, primary school student.

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Sâu răng là một bệnh phức tạp, đa yếu tố, đặc trưng bởi sự phá huỷ mô cứng của răng và phổ biến ở mọi lứa tuổi, đặc biệt là lứa tuổi tiểu học. Nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời sẽ gây ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển về thể chất và tinh thần của trẻ. Công tác Nha học đường được chứng minh là mang lại hiệu quả tích cực trong việc phòng ngừa bệnh răng miệng sớm ở lứa tuổi học sinh. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan, công tác Nha học đường đang gặp nhiều khó khăn thậm chí không thực hiện được [2]. Thành phố Trà Vinh chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề tăng cường sức khoẻ răng miệng cho học sinh tiểu học. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: "Tình trạng sâu răng của học sinh tại 17 Trường tiểu học trên địa bàn Thành phố Trà Vinh năm 2024".

**II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** Học sinh tại 17 trường tiểu học tại thành phố Trà Vinh.

**Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Tất cả học sinh đang theo học tại 17 trường tiểu học trên địa bàn thành phố, phụ huynh đồng ý cho phép tham gia nghiên cứu, có mặt tại thời điểm thu thập, có khả năng tham gia, hợp tác khám và trả lời phỏng vấn.

**Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh không đủ điều kiện theo tiêu chuẩn chọn mẫu.

**Thời gian nghiên cứu:** Từ 17/10/2023 đến 20/04/2024.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

**Bảng 4. Tình trạng sâu răng sữa và vĩnh viễn theo nhóm tuổi**

Nhóm tuổi	Sâu răng sữa	Sâu răng vĩnh viễn	dt	DT	ft	FT	dft	DFT
6-8	N=4890 (89,5%)	N=2725 (49,9%)	5,96	1,18	0,12	0,11	6,08	1,29
9-11	N=1848 (61,4%)	N=2092 (69,5%)	2,48	1,99	0,06	0,2	2,54	2,19
Trung bình	79,5%	56,9%	4,73	1,47	0,09	0,14	4,82	1,61

**Cỡ mẫu:** 8472/8677 học sinh thuộc 17 trường tiểu học tại thành phố Trà Vinh.

**Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu toàn bộ.

**Nội dung nghiên cứu:** Tình trạng sâu răng và các yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng của học sinh tại 17 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Trà Vinh năm 2024.

**Xử lý số liệu:** Số liệu được nhập bằng phần mềm Excel và phân tích bằng SPSS.

**III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN**

**3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 2. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**

Đặc điểm	Tần số (N)	Tỷ lệ (%)	
Nhóm tuổi	6 - 8	5089	58,6
	9 - 11	3593	41,4
Số lần đánh răng/ngày	< 2 lần	1608	18,3
	$\geq 2$ lần	7195	81,7
Thời gian đánh răng/lần	< 2 phút	1485	17,0
	$\geq 2$ phút	7267	83,0
Đến nha sĩ khám răng	Có	5803	66,5
	Không	2924	33,5

**Nhận xét:** Nhóm tuổi 6-8 (58,6%) cao hơn nhóm 9-11 tuổi (41,4%).

Đa số học sinh đánh răng  $\geq 2$  lần/ngày (81,7%). Theo báo cáo của Lien Nguyen (2008), đánh răng ít nhất 2 lần/ngày là cách hiệu quả để tự ngăn ngừa sâu răng và bảo tồn răng [8].

Có 83,0% số học sinh thực hiện đủ thời gian của một lần đánh răng ( $\geq 2$  phút).

Tỷ lệ học sinh có đến nha sĩ khám răng là 66,5%. Con số này tương đồng với kết quả nghiên cứu ở Mỹ năm 2018 (60,54%) [9].

**3.2. Tình trạng sâu răng của học sinh**

**Bảng 3. Tỷ lệ sâu răng theo nhóm tuổi**

Nhóm tuổi	Số HS	Số HS sâu răng	Tỷ lệ sâu răng (%)	OR	p
6-8	5089	4700	92,4	1,99	<0,05
9-11	3593	3084	85,8		
Tổng	8682	7784	89,7		

**Nhận xét:** Tỷ lệ sâu răng ở học sinh là 89,7%, cao hơn nghiên cứu của Lê Hồng Hà năm 2015 (64,0%) [2], nghiên cứu của Trần Tấn Tài năm 2016 (77,9%) [5]. Tỷ lệ sâu răng ở nhóm 6-8 tuổi cao hơn nhóm 9-11 tuổi có ý nghĩa thống kê với p < 0,05.

**Nhận xét:** Học sinh tiểu học nhóm tuổi 6-8 bị sâu răng sữa với tỷ lệ 89,5% (dt = 5,96) cao hơn so với toàn quốc 86,4% [3]. Tỷ lệ sâu răng sữa của học sinh tiểu học là 79,5% cao hơn nhiều so với tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn (56,9%). Theo y văn, sâu răng ở trẻ em đặc biệt thường hay gặp ở hàm

răng sữa do cấu trúc men của răng sữa không được cứng chắc như ở răng vĩnh viễn. Mặt khác, do đặc điểm giải phẫu mà răng sữa rất hay bị kẹt và mắc thức ăn. Chính những điều này tạo điều kiện cho vi khuẩn sâu răng phát triển và hình thành nên những lỗ sâu trên bề mặt răng [1].

**Bảng 5. Môi liên quan giữa nhóm tuổi với tình trạng sâu răng vĩnh viễn**

Nhóm tuổi	Có sâu răng	Không sâu răng	OR KTC 95%	p	DFT	p
6-8	2725 (49,9%)	2739 (50,1%)	2,3 (2,09-2,5)	<0,0001	1,29	<0,0001
9-11	2092 (69,5%)	916 (30,5%)			2,19	

**Nhận xét:** Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa nhóm tuổi với tình trạng sâu răng vĩnh viễn. Học sinh nhóm 9-11 tuổi có nguy cơ sâu răng vĩnh viễn cao gấp 2,3 lần so với học sinh nhóm 6-8 tuổi (p<0,0001).

**Bảng 6. So sánh tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở các nhóm tuổi giữa học sinh tiểu học trên địa bàn TP. Trà Vinh (2024) và toàn quốc (2019)<sup>[4]</sup>**

Nhóm tuổi	Tỷ lệ		DFT	
	Trà Vinh	Toàn quốc	Trà Vinh	Toàn quốc
6-8	49,9% (N=2725)	20,9% (N=420)	1,29	0,47
9-11	69,5% (N=2092)	34,4% (N=692)	2,19	0,91

**Nhận xét:** Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn của học sinh tiểu học TP Trà Vinh cao hơn so với cả nước. Đây là một vấn đề cần phải quan tâm, sâu răng vĩnh viễn xuất hiện với tỷ lệ cao khi vừa mới mọc ở nhóm 6 - 8 tuổi (49,9% với DFT 1,29). Nhóm 9 - 11 tuổi tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn của trẻ đã rất nghiêm trọng (69,5% - DFT 2,19), cao gấp 2,3 lần so với nhóm 6-8 tuổi. Răng vĩnh viễn

bị sâu từ rất sớm là tình trạng đặc biệt nghiêm trọng, do đó cần tăng cường giáo dục vệ sinh răng miệng cho cộng đồng cũng như sự quan tâm chăm sóc sức khỏe răng miệng của chính bản thân đứa trẻ và từ các bậc phụ huynh.

### 3.3. Môi liên quan giữa tình trạng sâu răng với một số yếu tố

**Bảng 7. Các yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng**

Các yếu tố	Có sâu răng	Không sâu răng	OR KTC 95%	p	
Số lần đánh răng	< 2 lần	2040 (92,6%)	164 (7,4%)	1,29 (1,07-1,54)	0,006
	≥ 2 lần	5681 (90,6%)	587 (9,4%)		
Thời gian đánh răng	< 2 phút	1810 (92,4%)	149 (7,6%)	1,24 (1,03-1,49)	0,025
	≥ 2 phút	5911 (90,8%)	602 (9,2%)		
Đến nha sĩ khám răng	Không	2795 (92,3%)	233 (7,7%)	1,26 (1,08-1,47)	0,017
	Có	4926 (90,5%)	518 (9,5%)		

**Nhận xét:** Học sinh có thói quen đánh răng dưới 2 lần/ngày có nguy cơ sâu răng cao gấp 1,29 lần so với học sinh đánh răng từ 2 lần trở lên (OR = 1,29, p<0,05).

Học sinh có thời gian đánh răng dưới 2 phút có

nguy cơ sâu răng cao gấp 1,24 lần so với học sinh đánh răng từ 2 phút trở lên (OR = 1,24, p<0,05).

Học sinh không đến nha sĩ khám răng có nguy cơ sâu răng cao gấp 1,26 lần so với học sinh có đến nha sĩ (OR = 1,26, p<0,05)

**Bảng 8. Tương quan giữa số lần đánh răng trong ngày và tỷ lệ sâu răng ở học sinh tiểu học ở Trà Vinh (2024) với toàn quốc (2018)<sup>[10]</sup>**

Số lần đánh răng trong ngày	Trà Vinh N=7684	Toàn quốc N=421	Trà Vinh N=742	Toàn quốc N=331
	Có sâu răng		Không sâu răng	
≥ 3 lần/ngày	1332 (90,1%)	215 (51,3%)	147 (9,9%)	204 (48,7%)
1 - 2 lần/ngày	6352 (91,4%)	206 (69,1%)	595 (8,6%)	127 (31,8%)

**Nhận xét:** Theo bảng 7, hiệu quả của kỹ thuật đánh răng ở học sinh tiểu học TP Trà Vinh chưa cao. Cụ thể là tỷ lệ sâu răng ở trẻ có thói quen đánh răng từ 1 đến 2 lần/ngày với từ 3 lần/ngày trở lên không có sự khác biệt rõ rệt và

cao hơn nhiều so với toàn quốc.

Kết quả bảng 6 và 7 cho thấy các yếu tố liên quan có ảnh hưởng đến tình trạng sâu răng nhưng hiệu quả không rõ rệt (OR ≈ 1). Nguyên nhân chính có thể do học sinh và phụ huynh

chưa được hướng dẫn kỹ thuật đánh răng đúng cách, sử dụng loại bàn chải không phù hợp, tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ sâu răng của học sinh. Aleksejuniene (2009) tổng kết các tài liệu nghiên cứu cũng đưa ra nhận xét rằng các yếu tố xã hội và tình trạng sâu răng trong quá khứ là yếu tố tiên đoán mạnh nhất của nhóm nguy cơ sâu cao, trong khi các yếu tố khác chỉ góp phần thứ yếu [6]. Theo nghiên cứu của ÖZBEK (2015), có sự liên quan giữa số lần đánh răng của phụ huynh với số lần đánh răng của trẻ. Khi được hỏi về số lần đánh răng trong ngày có (70/256) phụ huynh và con của họ trả lời giống nhau. Về thời gian đánh răng, cũng có sự tương đồng giữa trẻ và phụ huynh [7]. Vì vậy, việc cung cấp thông tin, tư vấn sức khỏe răng miệng cho cả phụ huynh lẫn học sinh là điều cần thiết và khả thi bên cạnh các chương trình giáo dục nha khoa học đường nhằm cải thiện tình hình sâu răng ở học sinh tiểu học.

#### IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tỷ lệ sâu răng chung cao, đặc biệt là sâu răng vĩnh viễn ở độ tuổi 6-8 dẫn đến hệ quả là tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở độ tuổi 9-11 trầm trọng hơn. Tỷ lệ các yếu tố liên quan như số lần đánh răng trong ngày, thời gian mỗi lần đánh răng và có đến nha sĩ đều ở mức cao. Cần có những chương trình chăm sóc sức khỏe răng miệng hiệu quả trên diện rộng. Cụ thể là đẩy mạnh công tác Nha học đường ở các trường tiểu học tại TP Trà Vinh với những nội dung cần được nhấn mạnh là kỹ thuật đánh răng đúng và thói quen khám răng định kỳ. Bên cạnh đó, cần tăng cường phối hợp với phụ huynh học sinh trong việc hướng dẫn và

giám sát để nâng cao kiến thức, ý thức và hành vi của học sinh trong vấn đề chăm sóc sức khỏe răng miệng.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nauvễn Hồng Chuyên** (2021). "Thực trạng bệnh sâu răng ở học sinh hai trường tiểu học huyện Đồn Hùng, tỉnh Phú Thọ", Tạp chí Y học Việt Nam, 504.
2. **Lê Hồng Hà** (2016). "Điều tra hoạt động chương trình chăm sóc SKRM tại các Trường tiểu học TP.HCM năm 2015", Tạp chí Y học TP.HCM, 20 (2).
3. **Nauvễn Thị Hồng Minh** (2020). "Tình trạng sâu răng sữa ở trẻ em Việt Nam năm 2019", Tạp chí Y học Dự phòng, 30.
4. **Nauvễn Thị Hồng Minh** (2021). "Tình trạng sâu răng vĩnh viễn ở trẻ em Việt Nam năm 2019", Tạp chí Y học Việt Nam, 502 (1), tr. 34-38.
5. **Trần Tấn Tài** (2016). Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả của giải pháp can thiệp công đồng của học sinh tại một số Trường tiểu học ở Thừa Thiên Huế, Luận án Tiến sĩ Y học, Đại học Y dược Huế.
6. **Aleksejuniene J, Dorte H** (2009). "Dental Caries Risk Studies Revisited: Causal Approaches Needed for Future Inquiries". Int J Environ Res Public Health, 6, p. 2992-3009.
7. **Ceren Damla ÖZBEK, Didem ESER, Kivanc BEKTAS-KAYHAN, Meral ÜNÜR** (2015). "Comparison of the tooth brushing habits of primary school age children and their parents", J Istanbul Univ Fac Dent.
8. **Lien Nauven et al** (2008). "Should we brush twice a day? Determinants of dental health among young adults in Finland". Health Economics, p. 282.
9. **R.R. Ruff and R. Niederman** (2018). "School-Based Caries Prevention, Tooth Decay, and the Community Environment", JDR Clin and Translation Research, 20(10), p.2-6.
10. **Thuy Anh Vu Pham, Phuc Anh Nauven** (2018). "Factors related to dental caries in 10-year-old Vietnamese schoolchildren", International Dental Journal.

## TỶ LỆ KIỂU GEN VÀ ALEN CỦA ĐIỂM ĐA HÌNH RS1042034 GEN APOB Ở BỆNH NHÂN RỐI LOẠN LIPID MÁU

Phạm Công Phi<sup>1,2</sup>, Đoàn Thị Kim Châu<sup>2</sup>, Lê Tân Tố Anh<sup>3</sup>

#### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Rối loạn lipid máu là yếu tố nguy cơ quan trọng cho bệnh tim mạch xơ vữa. Đa hình rs1042034 của gen APOB được ghi nhận liên quan với

thay đổi nồng độ thành phần của lipid máu, nguy cơ mắc bệnh tim mạch xơ vữa và hiệu quả điều trị kiểm soát lipid máu của các thuốc statin. Tuy nhiên, có sự khác nhau về tần suất các alen và tỷ lệ kiểu gen của rs1042034 của gen APOB giữa các quần thể. Do đó, việc xác định đặc điểm đa hình rs1042034 của gen APOB và tác động lên sự thay đổi nồng độ thành phần lipid máu cũng như nguy cơ mắc bệnh tim mạch xơ vữa ở Việt Nam là vô cùng thiết yếu. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Đối tượng nghiên cứu là bệnh nhân rối loạn lipid máu đến khám tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Bạc Liêu có LDL-c tăng theo NCEP-ATP III năm 2003. DNA được chiết xuất từ máu ngoại biên và kiểu gen đa hình rs1042034 của gen APOB được

<sup>1</sup>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bạc Liêu

<sup>2</sup>Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

<sup>3</sup>Bệnh viện Tim mạch Thành Phố Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Công Phi

Email: phamcongphibvbl@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 18.4.2024

Ngày duyệt bài: 20.5.2024